BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 28/04/2022

27/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,353.77	0.93%	1,402.03	0.37%	357.09	3.45%
Tổng KLGD (tr. cp)	**519.96**	**-28.54%**	**121.57**	**-42.61%**	**87.08**	**-12.44%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**485.41**	**-27.89%**	**108.12**	**-40.52%**	**66.65**	**-20.37%**
TB 20 phiên (tr. cp)	707.43	-31.38%	161.99	-33.26%	93.12	-28.43%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**14,587.54**	**-30.55%**	**5,899.13**	**-35.26%**	**2,030.84**	**-15.75%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**13,017.88**	**-32.21%**	**4,840.20**	**-38.65%**	**1,418.10**	**-24.78%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,729.69	-40.09%	7,609.71	-36.39%	2,497.46	-43.22%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	299	62%	14	47%	188	71%
Số mã giảm	123	26%	11	37%	43	16%
Số mã đứng giá	58	12%	5	17%	32	12%

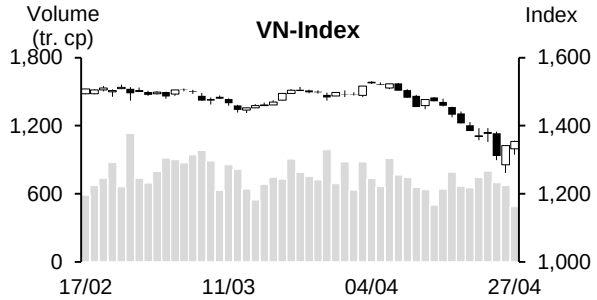

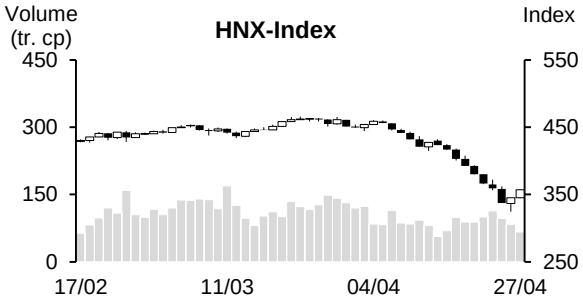

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tăng điểm trong phiên thứ hai liên tiếp nhưng nhịp hồi phục này chưa thể khiến cho các nhà đầu tư an tâm. Thông tin tiêu cực từ chứng khoán thế giới hôm qua đã khiến thị trường chứng khoán Việt Nam chìm trong sắc đỏ ngay từ đầu phiên và duy trì mức nền thấp này trong suốt cả phiên giao dịch. Chỉ đến những phút cuối phiên, VN-Index mới đảo chiều đóng cửa trên mức tham chiếu. Thanh khoản phiên giao dịch hôm nay ghi nhận mức thấp kỷ lục kể từ đầu năm với dòng tiền bắt đáy đa phần hướng đến nhóm đầu cơ. Điều này được thể hiện qua việc nhiều mã midcap và penny được kéo trần. Trong khi đó, sắc xanh trở lại với nhóm vốn hóa lớn trong những phút cuối phiên với điểm nhấn đến từ HPG, MSN và nhóm cổ phiếu ngân hàng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiêu tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, xu hướng chính vẫn là giảm điểm, khi chỉ số nằm dưới MA20, cùng với ADX hướng lên vùng 40 và đường +DI nằm dưới –DI, cho tín hiệu củng cố xu hướng giảm, và phiên tăng điểm có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật. Tuy nhiên, chỉ số đã thoát khỏi áp lực của MA5, cùng với RSI có tín hiệu hồi phục từ vùng quá bán lên trên ngưỡng 33, cho thấy nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap) đang mạnh dần lên, và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1,400 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và thoát khỏi áp lực của MA5, cho thấy đợt hồi phục đang tiếp diễn và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được đà hồi phục kỹ thuật (Bull-Trap). Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục và chờ đợi tín hiệu kết thúc nhịp Bull-trap để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: HCM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GAS, VPB, BCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Mua	28/04/22	26.95	26.95	0.0%	32	18.7%	25.6	-5%	Tín hiệu phân kỳ tích cực

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GAS	Quan sát mua	28/04/22	111	123-125	Tín hiệu phản ứng tốt quanh hỗ trợ 100-103 kèm RSI phân kỳ -> khả năng có nhịp tăng ngắn hạn trở lại
2	VPB	Quan sát mua	28/04/22	35.95	39-40	Tín hiệu cặp nến đảo chiều Piercing Line quanh vùng hỗ trợ 33-34 + nến Doji điều chỉnh nhẹ trở lại không xấu -> khả năng có nhịp tăng về lại quanh đỉnh cũ, có thể canh mua vùng 35-35.5
3	BCM	Quan sát mua	28/04/22	78.2	84-85	Tín hiệu khỏe hơn thị trường khi không giảm nhiều + giá đã quay lại trên các đường MA kèm vol tăng -> khả năng có nhịp tăng về lại quanh đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	22/04/22	119	123	-3.3%	136	10.6%	118.5	-3.7%	
2	VNM	Mua	27/04/22	75	75.9	-1.2%	82.5	8.7%	73	-3.8%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Bộ Tài chính đề xuất thuế xuất khẩu 5% đối với mặt hàng phân bón

Để góp phần hạ giá phân bón trong nước, ổn định nguồn cung, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tránh gian lận trong quá trình thực hiện, căn cứ khung thuế suất quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định thống nhất một mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với mặt hàng phân bón thuộc nhóm 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 tại biểu thuế xuất khẩu.

Đối với loại phân bón có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51%, giá thành sản phẩm sẽ có mức thuế suất thuế xuất khẩu tăng từ 0% lên 5%, chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên có thuế suất thuế xuất khẩu 5% như hiện hành.

Còn riêng đối với phân bón thuộc nhóm 31.01 là phân bón hữu cơ, không sử dụng tài nguyên khoáng sản, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% như hiện hành.

Vốn FDI giảm tháng thứ 3 liên tiếp

Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch & Đầu tư, tổng vốn FDI đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp tính đến 20/4 đạt trên 10,8 tỷ USD, giảm gần 12% so với cùng kỳ năm trước. Đây là tháng thứ 3 liên tiếp ghi nhận tổng vốn FDI đăng ký giảm kể từ đầu năm.

Hiện 18 trên 21 ngành kinh tế đã thu hút được vốn đầu tư nước ngoài, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn FDI đạt gần 6,2 tỷ USD, chiếm hơn 57% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Có 72 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam trong 4 tháng đầu năm. Trong đó, Singapore tiếp tục dẫn đầu dòng vốn FDI với tổng vốn đầu tư trên 3,1 tỷ USD, giảm gần 36% so với cùng kỳ 2021; chiếm gần 29% tổng vốn FDI đang hiện diện ở Việt Nam.

Bình Dương hiện là địa phương dẫn đầu cả nước với tổng vốn FDI đăng ký đạt gần 2,35 tỷ USD, chiếm gần 22% tổng vốn đăng ký và gấp hơn 4,9 lần so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, vốn FDI thực hiện 4 tháng vừa qua ước đạt 5,92 tỷ USD, tăng gần 7% so với cùng kỳ năm 2021. Từ đầu năm đến nay, vốn FDI thực hiện liên tục ghi nhận tăng, ở mức 6,8-7,8%.

Giá xuất khẩu cá tra sang Mỹ trong quý I tăng gần 70%

Tháng 3, cuộc xung đột Nga – Ukraine tác động đến nền kinh tế thế giới. Thương mại thủy sản toàn cầu cũng bị ảnh hưởng khi giá xăng dầu tăng, cước vận tải biển, chi phí logistic cao hơn. Tuy nhiên, theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 3 vẫn ghi nhận trên 1 tỷ USD.

Theo VASEP, giá trung bình xuất khẩu thủy sản sang các thị trường tăng, là yếu tố chính giúp cho kim ngạch xuất khẩu ngành này trong 3 tháng đầu năm cao nhất trong số quý I các năm. Trong đó, giá cá tra sang các thị trường tăng 40-70%, các sản phẩm khác cũng tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Trong quý I, xuất khẩu thủy sản mang về trên 2,5 tỷ USD, tăng gần 46% so với cùng kỳ 2021. Trong đó, tôm chiếm 38% với gần 955 triệu USD. Cá tra chiếm 26% với 654 triệu USD.

Theo VASEP, thị trường Mỹ vẫn giữ ngôi vị thứ nhất chiếm 23% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong quý đầu năm và tăng trưởng cao thứ hai với mức tăng 72% trong quý I. Kim ngạch cá tra tăng mạnh nhất với 124%. Giá trung bình cá tra sang Mỹ ba tháng đầu năm nay tăng gần 70% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 4,6 USD/kg.

Giá trung bình cá tra sang Trung Quốc trong ba tháng đầu năm nay ở mức trên 2,5 USD/kg, tăng gần 40% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguồn: NDH

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hòa Phát lãi quý I tăng 17%, tung sản phẩm điện gia dụng từ quý III

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) công bố quý đầu năm doanh thu 44.400 tỷ đồng, tăng 41%; lợi nhuận sau thuế 8.200 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất gang thép và các sản phẩm thép đóng góp 90% vào kết quả chung của Tập đoàn.

Sản lượng bán hàng thép xây dựng thành phẩm, phôi thép và thép cuộn cán nóng đạt 2,17 triệu tấn, tăng 12% so với cùng kỳ 2021.

Dự kiến quý III/2022, những sản phẩm điện gia dụng đầu tiên sẽ ra mắt thị trường.

Họp ĐHĐCĐ Sabeco: Lợi nhuận quý I tăng 27% nhờ tăng giá bán

Sáng ngày 27/4, Tổng công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HoSE: SAB) tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2022. HĐQT trình phương án kinh doanh gồm doanh thu thuần 34.791 tỷ đồng, tăng 32%; lãi sau thuế 4.581 tỷ đồng, tăng 17% so với thực hiện 2021.

Quý I, doanh nghiệp đạt doanh thu 7.306 tỷ đồng, tăng 23,7%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.171 tỷ đồng, tăng 27,1%. Theo lãnh đạo Sabeco, kết quả này một phần nhờ tăng giá bán sản phẩm và có danh mục sản phẩm tối ưu hơn. Đồng thời, các biện pháp quản lý chi phí bắt đầu có hiệu quả hỗ trợ cho lợi nhuận.

Năm 2021, "ông lớn" ngành bia báo cáo doanh thu 26.374 tỷ đồng, giảm nhẹ so với năm trước; lãi sau thuế 3.929 tỷ đồng, giảm 20,4%. Với kết quả này, doanh nghiệp sẽ chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 35% bằng tiền mặt, tương đương số tiền 2.244 tỷ đồng. Ngoài ra, HĐQT trình bổ sung lĩnh vực sản xuất điện gió, điện mặt trời và điện khác.

Đạm Cà Mau lãi ròng quý I gấp 10 lần cùng kỳ, ước tính quý II lãi 710 tỷ đồng

Trong quý đầu năm công ty mẹ ước tính khối lượng sản xuất ure quy đổi và NPK lần lượt đạt 236.650 và 26.400 tấn. Về khối lượng tiêu thụ, ure đạt 186.510 tấn, các sản phẩm từ ure đạt 7.690 tấn, và NPK đạt 12.280 tấn.

Doanh thu thuần tăng gần 112%, lên 4.074,8 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế (LNST) tăng 901%, lên 1.517,6 tỷ đồng. Giá vốn hàng bán chỉ tăng 30,7% trong khi doanh thu thuần tăng trưởng mạnh hơn, nên lợi nhuận gộp đạt 1.977,3 tỷ đồng, gấp 7,4 lần cùng kỳ. Biên lãi gộp đạt 48,5%, cùng kỳ 14,3%.

Năm nay đơn vị đặt mục tiêu tổng doanh thu 9.059 tỷ đồng, LNST 513 tỷ đồng, bằng lần lượt 90,2% và 28,1% so với thực hiện năm trước. Đạm Cà Mau thường xuyên đặt kế hoạch kinh doanh thấp so với thực hiện năm trước và sau đó vượt mạnh. Như năm ngoái, công ty kế hoạch lợi nhuận 197 tỷ đồng và điều chỉnh lên 867,5 tỷ đồng vào cuối tháng 12.

Theo đó, kết thúc quý I, doanh thu đạt 45% mục tiêu còn LNST vượt kế hoạch 195,8%. EPS 2.820 đồng/cp, gấp gần 11,3 lần cùng kỳ.

Nguồn: NDH

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	42,500	3.16%	0.11%
VCB	81,500	1.24%	0.09%
MSN	119,000	2.59%	0.08%
GAS	111,000	1.83%	0.07%
CTG	28,300	2.35%	0.06%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	55,500	9.90%	0.37%
THD	113,800	3.64%	0.35%
CEO	41,400	9.81%	0.24%
HUT	28,600	10.00%	0.23%
KSF	109,500	1.58%	0.13%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	35,950	-1.24%	-0.04%
VNM	75,000	-1.19%	-0.04%
VRE	30,500	-1.77%	-0.02%
FPT	103,000	-1.25%	-0.02%
MWG	147,200	-1.08%	-0.02%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	13,300	-4.32%	-0.10%
HHC	70,500	-9.62%	-0.03%
TIG	18,000	-2.70%	-0.02%
CDN	28,000	-2.10%	-0.01%
SCG	86,900	-0.69%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ROS	4,650	6.90%	18,918,000
HPG	42,500	3.16%	18,780,400
FLC	7,780	6.87%	17,725,500
HAG	10,200	4.72%	14,344,600
ITA	12,450	6.87%	13,099,500

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	24,000	1.69%	8,249,478
KLF	4,600	9.52%	6,292,034
CEO	41,400	9.81%	4,542,081
HUT	28,600	10.00%	4,114,568
IDC	55,500	9.90%	3,024,460

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	42,500	3.16%	782.9
DIG	64,400	6.98%	629.2
VPB	35,950	-1.24%	446.5
DGC	227,000	1.79%	375.0
GEX	28,200	0.71%	340.9

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	24,000	1.69%	195.8
CEO	41,400	9.81%	179.2
IDC	55,500	9.90%	157.4
HUT	28,600	10.00%	113.8
TNG	33,000	2.48%	56.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	4,106,400	470.51
TCB	2,980,600	130.07
MWG	680,700	105.14
HPX	3,010,428	76.01
VCB	905,100	71.79

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	11,327,956	405.54
IDC	1,600,000	72.96
GKM	493,000	27.00
SJ1	1,878,657	26.30
DNP	1,000,000	24.00

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	36.52	1,642.53	51.35	1,895.77	(14.82)	(253.24)
HNX	0.24	4.99	0.08	1.78	0.16	3.21
Tổng 2 sàn	**36.77**	**1,647.52**	**51.43**	**1,897.55**	**(14.66)**	**(250.03)**

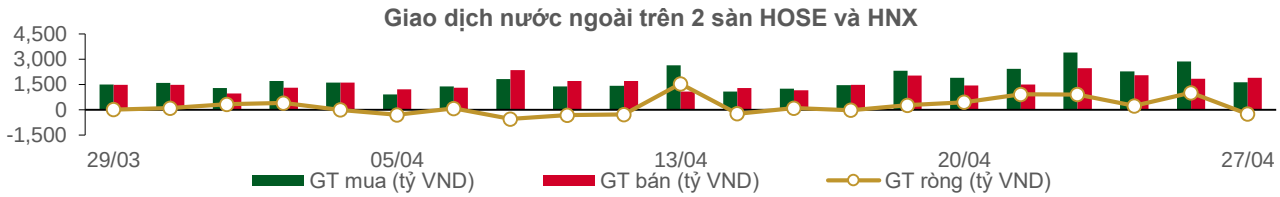

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	42,500	3,428,200	142.84
VCB	81,500	1,559,700	124.10
DGC	227,000	460,000	101.29
MSN	119,000	859,600	99.21
TCB	41,600	2,200,000	97.68

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	24,000	101,000	2.46
GKM	52,600	9,900	0.51
PVI	50,500	4,700	0.24
IDV	56,500	4,200	0.24
QTC	15,300	10,000	0.15

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	42,500	3,835,000	159.87
VCB	81,500	1,554,600	123.04
VHM	65,000	1,755,500	112.48
TCB	41,600	2,200,000	97.68
VNM	75,000	1,210,200	90.42

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	19,400	28,700	0.55
AMC	22,100	10,600	0.24
TOT	13,400	11,500	0.15
API	53,000	2,600	0.13
PVS	24,000	5,421	0.13

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	227,000	165,800	37.94
MSN	119,000	301,900	35.59
BCM	78,200	437,700	34.02
GAS	111,000	260,700	29.00
CTG	28,300	920,800	25.77

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	24,000	95,579	2.33
GKM	52,600	9,900	0.51
PVI	50,500	4,700	0.24
IDV	56,500	4,200	0.24
QTC	15,300	10,000	0.15

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	31,200	(1,442,700)	(44.97)
DIG	64,400	(607,900)	(37.00)
DXG	36,000	(1,067,100)	(36.79)
VIC	78,000	(473,200)	(36.03)
KBC	42,900	(827,600)	(35.04)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	19,400	(27,600)	(0.53)
AMC	22,100	(10,600)	(0.24)
TOT	13,400	(11,500)	(0.15)
API	53,000	(2,600)	(0.13)
VCS	103,000	(1,000)	(0.10)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	24,000	1.9%	2,537,000	58.93
FUEMAV30	16,540	0.9%	31,200	0.51
FUESSV30	17,850	2.9%	20,500	0.36
FUESSV50	20,500	-0.5%	8,100	0.17
FUESSVFL	20,000	0.0%	55,900	1.10
FUEVFVND	28,400	0.1%	1,234,900	34.73
FUEVN100	18,610	-2.8%	130,200	2.36
FUEIP100	10,070	1.3%	51,500	0.51
FUEKIV30	9,000	-0.2%	57,300	0.51
Tổng cộng			**4,126,600**	**99.17**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	44.68	32.84	11.83
FUEMAV30	0.19	0.47	(0.29)
FUESSV30	0.01	0.25	(0.24)
FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	0.57	0.69	(0.12)
FUEVFVND	30.27	22.08	8.19
FUEVN100	0.54	2.24	(1.70)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.23	0.27	(0.04)
Tổng cộng	**76.53**	**58.85**	**17.68**

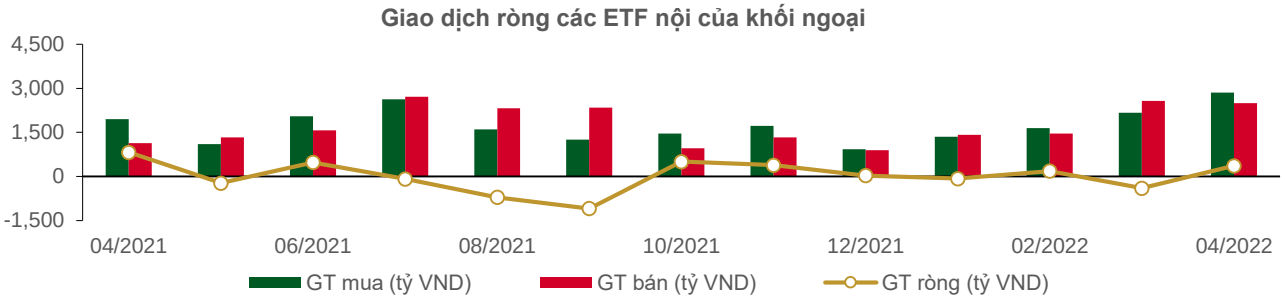

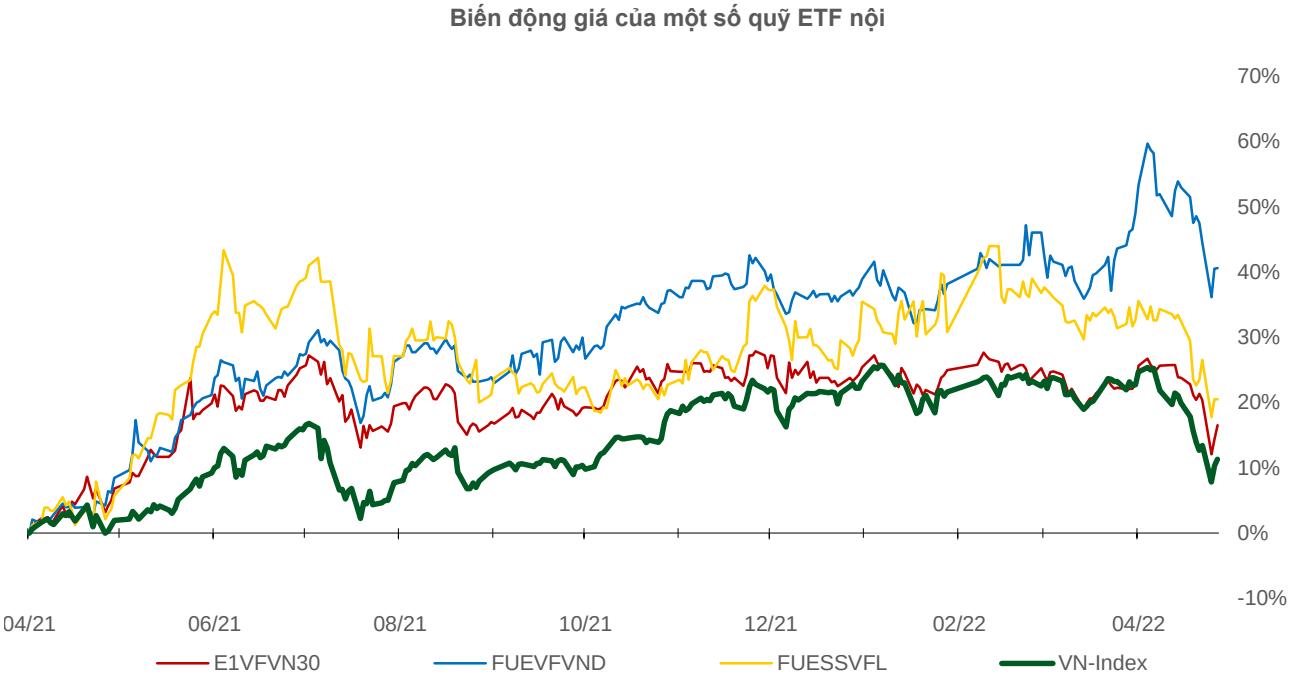

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	660	-1.5%	29,830	65	30,900	4	(656)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	200	-4.8%	3,140	27	30,900	(0)	(200)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	730	2.8%	10,900	146	30,900	72	(658)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	390	0.0%	4,210	43	30,900	0	(390)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,090	1.5%	2,660	70	103,000	128	(1,962)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	1,100	-1.8%	3,380	27	103,000	13	(1,087)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,670	-7.2%	28,570	146	103,000	408	(1,262)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,030	-5.6%	22,100	58	103,000	1,366	(664)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,420	-0.5%	74,200	96	103,000	2,226	(2,194)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	580	9.4%	3,280	147	25,000	32	(548)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	550	14.6%	870	43	25,000	0	(550)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	530	8.2%	100,600	110	25,000	31	(499)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2116	380	-46.5%	180	70	42,500	0	(380)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	160	-5.9%	37,730	65	42,500	0	(160)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	20	-33.3%	23,110	7	42,500	0	(20)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	390	-2.5%	4,770	27	42,500	(0)	(390)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	670	11.7%	84,460	177	42,500	82	(588)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	530	10.4%	12,050	147	42,500	14	(516)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	920	10.8%	70,700	146	42,500	69	(851)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,060	10.4%	12,780	58	42,500	59	(1,001)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	490	8.9%	102,260	110	42,500	22	(468)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2201	510	6.3%	74,110	161	47,000	16	(494)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	880	10.0%	5,290	58	47,000	9	(871)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	1,990	2.1%	40,090	82	47,000	4	(1,986)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	450	-18.2%	3,620	110	47,000	38	(412)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	80	-38.5%	2,810	7	29,700	(0)	(80)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	2,870	-1.0%	2,130	146	29,700	878	(1,992)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,500	8.7%	31,240	7	119,000	2,506	6	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2111	360	-7.7%	13,380	27	119,000	0	(360)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	820	-4.7%	69,940	147	119,000	90	(730)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	1,050	5.0%	1,710	27	147,200	5	(1,045)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,810	2.6%	8,790	146	147,200	1,598	(1,212)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,320	-5.4%	84,990	96	147,200	1,060	(2,260)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2201	530	0.0%	7,610	161	81,300	47	(483)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	810	0.0%	0	110	81,300	247	(563)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2201	1,540	-3.8%	200	161	62,000	34	(1,506)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	500	-19.4%	4,040	110	62,000	71	(429)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2109	90	-55.0%	64,910	7	107,000	3	(87)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	900	0.0%	1,610	27	107,000	8	(892)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,640	-11.7%	13,190	146	107,000	1,743	(897)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	270	-3.6%	109,040	79	12,950	0	(270)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	470	4.4%	10,690	202	12,950	33	(437)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2112	620	3.3%	4,040	27	28,200	0	(620)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	890	3.5%	6,750	147	28,200	250	(640)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	1,830	-6.6%	5,780	146	28,200	690	(1,140)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	440	4.8%	27,900	43	28,200	0	(440)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	350	-7.9%	28,580	110	28,200	10	(340)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	20	-33.3%	127,280	7	41,600	(0)	(20)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	260	8.3%	41,280	65	41,600	0	(260)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	740	-7.5%	8,840	146	41,600	9	(731)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	310	-22.5%	6,820	43	41,600	0	(310)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	740	4.2%	132,060	96	41,600	3	(737)	52,000	2.0	01/08/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTPB2201	690	-1.4%	3,790	146	34,800	99	(591)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	850	-4.5%	133,160	82	34,800	12	(838)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	130	30.0%	27,830	65	65,000	0	(130)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	10	-50.0%	56,400	7	65,000	0	(10)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	290	-3.3%	7,900	112	65,000	0	(290)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	420	16.7%	30	147	65,000	1	(419)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	380	0.0%	1,410	146	65,000	0	(380)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	290	26.1%	27,630	58	65,000	0	(290)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	950	-2.1%	73,120	96	65,000	1	(949)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	390	0.0%	8,440	110	65,000	2	(388)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2108	20	-33.3%	36,100	7	78,000	0	(20)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	90	-10.0%	3,400	27	78,000	(0)	(90)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	680	-1.5%	740	147	78,000	2	(678)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	700	1.5%	10,080	110	78,000	83	(617)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2201	520	-8.8%	44,180	110	129,000	1	(519)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2113	20	-33.3%	37,130	7	75,000	0	(20)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	190	-5.0%	1,390	27	75,000	(0)	(190)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	530	3.9%	25,650	147	75,000	6	(524)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	500	-9.1%	35,830	58	75,000	0	(500)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	540	0.0%	29,690	110	75,000	16	(524)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2201	1,450	-0.7%	7,150	146	35,950	305	(1,145)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	1,700	-20.2%	72,570	82	35,950	98	(1,602)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	730	-11.0%	4,980	79	35,950	451	(279)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	840	-11.6%	8,020	202	35,950	377	(463)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	110	-21.4%	120,870	7	30,500	103	(7)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2113	10	-50.0%	89,670	7	30,500	(0)	(10)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	730	-18.9%	1,770	27	30,500	0	(730)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	940	-4.1%	7,940	146	30,500	178	(762)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	540	-5.3%	17,550	43	30,500	0	(540)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	900	3.5%	66,130	110	30,500	88	(812)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK		Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
FRT	(New)	HOSE	146,000	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM	(New)	HOSE	70,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	(New)	HOSE	111,000	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	(New)	HOSE	107,000	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	(New)	HOSE	103,000	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK		HOSE	58,600	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW		HOSE	134,100	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB		HOSE	41,800	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB		HOSE	22,800	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF		HOSE	56,900	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG		HOSE	99,300	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP		HOSE	74,500	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA		HOSE	99,600	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TNH	HOSE	47,000	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
BSR	UPCOM	21,228	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	48,300	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	46,300	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	119,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	65,000	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	47,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	30,500	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	47,100	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
MWG	HOSE	147,200	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	75,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	52,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	33,000	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	94,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	39,055	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	63,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	95,400	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	41,800	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	98,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	12,950	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,400	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	20,750	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	74,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	58,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	42,500	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	53,300	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	41,050	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	42,900	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	55,100	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	81,500	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	30,900	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	41,600	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	29,700	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	61,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	50,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,541	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	30,700	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	37,200	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	28,300	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	35,950	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	25,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	34,800	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	22,600	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	16,250	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	18,600	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	11,600	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,355	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912